BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2018 - 2019 **Học kỳ :**

Khóa học : D15
Khoa : K. Kinh tế
Bậc đào tạo Đại học

Ngành đào tạo : Kinh tế xây dựng
Chuyên ngành : Kinh tế xây dựng
Lớp học D15KX1

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập: Xếp loại TBCHK	TBC HK		TBC TL	AV3 (3.0) HP		QĐ	ĐA.TCTC (1.0)			TOCTC (3.0) HP			PLXD (1.0)		QĐ	DAUTHAU (2.0) HP	ĐC	QĐ	L&TDDA (2.0) HP		QĐ	TTCK.KTXD (2.0) HP		QĐ	Tin UDKTXD (3.0) HP	ĐC	QĐ
1	14DQ5802010215	Nguyễn Phúc	Hưng	Yếu	0.66	0	2.07				0.00	F	0.00	2.10	F	0.00	6.70	C+	2.50	6.70	C+	2.50	2.10	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00
2	14DQ5802010586	Lương Quốc	Nhựt	Khá	2.65	10	2.90	6.00	C+	2.50	7.00	B	3.00	3.80	F	0.00	8.60	A	4.00	8.10	B+	3.50	7.90	B+	3.50	7.30	B	3.00	8.20	B+	3.50
3	14DQ5802010719	Vũ Khắc	Điệp	Khá	2.50	10	2.59	5.10	D+	1.50	6.20	C+	2.50	4.70	D+	1.50	7.40	B	3.00	7.70	B+	3.50	7.80	B+	3.50	7.40	B	3.00	5.50	C	2.00
4	14DQ5803010142	Nguyễn Thị Bích	Thịnh	Yếu	0.00	0	2.67	7.20	B	3.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00
5	15DQ5803010001	Nguyễn Thị Kiêm	Anh	Trung bình	2.06	8	2.13				5.30	D+	1.50	5.20	D+	1.50	7.50	B+	3.50	6.70	C+	2.50	7.70	B+	3.50	0.00	F	0.00	6.30	C+	2.50
6	15DQ5803010002	Lương Công Phan	Bảo	Yếu	0.00	0	1.78	4.70	D+	1.50	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	1.20	F	0.00	0.00	F	0.00	1.00	F	0.00
7	15DQ5803010003	Lê Kim	Chính	Khá	2.56	10	2.04	5.20	D+	1.50	4.80	D+	1.50	4.90	D+	1.50	8.10	B+	3.50	7.00	B	3.00	7.80	B+	3.50	5.30	D+	1.50	5.20	D+	1.50
8	15DQ5803010005	Hồ Đắc	Cường	Trung bình	2.41	8	2.97				5.20	D+	1.50	5.50	C	2.00	8.40	B+	3.50	7.30	B	3.00	7.30	B	3.00	6.00	C+	2.50	4.70	D+	1.50
9	15DQ5803010006	Trần Thị Mỹ	Diệu	Trung bình	2.43	8	2.29	6.70	C+	2.50	4.60	D+	1.50	6.40	C+	2.50	7.20	B	3.00	7.50	B+	3.50	7.20	B	3.00	5.00	D+	1.50	5.90	C	2.00
10	15DQ5803010007	Bùi Thanh	Đức	Yếu	0.91	0	2.24	5.30	D+	1.50	0.00	F	0.00	5.10	D+	1.50	7.40	B	3.00	6.10	C+	2.50	2.40	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00
11	15DQ5803010008	Tô Thị Kim	Dung	Yếu	1.91	8	2.02	6.50	C+	2.50	4.20	D	1.00	4.00	D	1.00	6.60	C+	2.50	7.20	B	3.00	7.30	B	3.00	5.50	C	2.00	3.40	F	0.00
12	15DQ5803010009	Phan Thị Thùy	Dương	Trung bình	2.02	8	1.98	6.50	C+	2.50	4.20	D	1.00	5.20	D+	1.50	7.00	B	3.00	7.10	B	3.00	7.20	B	3.00	6.00	C+	2.50	4.00	D	1.00
13	15DQ5803010010	Phan Thị Mỹ	Duyên	Khá	3.18	10	2.54	7.40	B	3.00	5.60	C	2.00	6.00	C+	2.50	7.80	B+	3.50	8.40	B+	3.50	9.10	A+	4.00	7.20	B	3.00	8.10	B+	3.50
14	15DQ5803010011	Nguyễn Thị	Hà	Khá	2.82	10	3.51	7.60	B+	3.50	7.40	B	3.00	5.30	D+	1.50	9.00	A+	4.00	8.90	A	4.00	8.20	B+	3.50	8.00	B+	3.50	5.90	C	2.00
15	15DQ5803010013	Nguyễn Thị Thu	Hằng	Trung bình	2.39	8	2.78	7.40	B	3.00	6.30	C+	2.50	3.60	F	0.00	8.00	B+	3.50	8.70	A	4.00	9.00	A+	4.00	8.00	B+	3.50	5.40	D+	1.50
16	15DQ5803010014	Lê Công	Hậu	Giỏi	3.50	12	2.72	4.80	D+	1.50	6.30	C+	2.50	7.80	B+	3.50	8.50	A	4.00	8.70	A	4.00	8.60	A	4.00	7.80	B+	3.50	7.40	B	3.00
17	15DQ5803010015	Huỳnh Thị Minh	Hiếu	Trung bình	2.21	8	2.22	8.10	B+	3.50	6.70	C+	2.50	4.70	D+	1.50	6.90	C+	2.50	7.50	B+	3.50	7.70	B+	3.50	5.00	D+	1.50	5.10	D+	1.50
18	15DQ5803010016	Nguyễn Thị Như	Huệ	Khá	2.68	10	2.53	8.40	B+	3.50	7.20	B	3.00	5.10	D+	1.50	8.20	B+	3.50	7.50	B+	3.50	8.80	A	4.00	7.50	B+	3.50	5.30	D+	1.50
19	15DQ5803010017	Nguyễn Nam Gia	Huy	Khá	3.11	10	2.80	6.00	C+	2.50	6.70	C+	2.50	5.90	C	2.00	8.10	B+	3.50	8.80	A	4.00	9.10	A+	4.00	6.00	C+	2.50	8.00	B+	3.50
20	15DQ5803010025	Võ Đình	Nhi	Khá	3.14	10	2.75	6.90	C+	2.50	5.80	C	2.00	6.70	C+	2.50	8.50	A	4.00	8.60	A	4.00	9.20	A+	4.00	8.30	B+	3.50	6.00	C+	2.50
21	15DQ5803010026	Đào Thị Tuyết	Nhi	Khá	2.93	10	2.74	6.10	C+	2.50	5.50	C	2.00	5.60	C	2.00	7.90	B+	3.50	8.50	A	4.00	9.00	A+	4.00	7.00	B	3.00	6.60	C+	2.50
22	15DQ5803010027	Hồ Thị Mỹ	Nương	Yếu	1.82	8	2.27	7.20	B	3.00	4.40	D	1.00	3.80	F	0.00	6.60	C+	2.50	7.50	B+	3.50	5.20	D+	1.50	7.80	B+	3.50	3.90	F	0.00
23	15DQ5803010028	Nguyễn Thị Minh	Oanh	Khá	2.56	10	2.27	7.00	B	3.00	4.40	D	1.00	4.40	D	1.00	7.40	B	3.00	7.60	B+	3.50	5.20	D+	1.50	7.50	B+	3.50	6.10	C+	2.50
24	15DQ5803010029	Nguyễn Thiên	Phúc	Trung bình	2.11	8	2.30	6.50	C+	2.50	4.50	D+	1.50	4.70	D+	1.50	7.00	B	3.00	7.80	B+	3.50	5.80	C	2.00	6.00	C+	2.50	4.00	D	1.00
25	15DQ5803010030	Bùi Thị Hồng	Phượng	Khá	2.96	10	2.62	7.60	B+	3.50	5.80	C	2.00	7.50	B+	3.50	8.20	B+	3.50	7.90	B+	3.50	7.00	B	3.00	6.00	C+	2.50	6.60	C+	2.50
26	15DQ5803010031	Trần Diễm	Quỳnh	Giỏi	3.55	12	3.18	7.70	B+	3.50																					
27	15DQ5803010032	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	Khá	2.64	10	2.48	4.80	D+	1.50	5.60	C	2.00	5.40	D+	1.50	8.00	B+	3.50	7.30	B	3.00	8.80	A	4.00	8.00	B+	3.50	5.60	C	2.00
28	15DQ5803010033	Nguyễn Văn	Thiên	Khá	3.11	10	3.22	5.40	D+	1.50	6.30	C+	2.50	7.90	B+	3.50	8.80	A	4.00	7.80	B+	3.50	8.30	B+	3.50	6.00	C+	2.50	6.00	C+	2.50
29	15DQ5803010034	Đặng Trà	Thoa	Khá	3.00	10	2.64	7.40	B	3.00	6.70	C+	2.50	5.60	C	2.00	8.80	A	4.00	8.60	A	4.00	8.40	B+	3.50	7.50	B+	3.50	6.00	C+	2.50
30	15DQ5803010037	Phan Minh	Tính	Giỏi	3.43	12	3.02	5.80	C	2.00	7.40	B	3.00	7.80	B+	3.50	8.70	A	4.00	8.20	B+	3.50	8.80	A	4.00	8.50	A	4.00	6.50	C+	2.50
31	15DQ5803010038	Lê Thị Diễm	Trang	Trung bình	2.16	8	2.31	5.80	C	2.00	6.70	C+	2.50	4.30	D	1.00	6.90	C+	2.50	7.00	B	3.00	7.90	B+	3.50	0.00	F	0.00	6.30	C+	2.50
32	15DQ5803010039	Phạm Thị Bích	Trang	Khá	2.68	10	2.54	6.80	C+	2.50	6.90	C+	2.50	5.90	C	2.00	8.30	B+	3.50	8.20	B+	3.50	9.10	A+	4.00	7.40	B	3.00	4.90	D+	1.50
33	15DQ5803010041	Trần Thị Mỹ	Triều	Trung bình	2.39	8	2.47	7.90	B+	3.50	5.80	C	2.00	5.20	D+	1.50	8.10	B+	3.50	8.40	B+	3.50	8.10	B+	3.50	6.30	C+	2.50	5.40	D+	1.50
34	15DQ5803010042	Võ Thị Hương	Trinh	Khá	2.75	10	2.58	6.10	C+	2.50	6.30	C+	2.50	6.60	C+	2.50	8.30	B+	3.50	7.50	B+	3.50	7.60	B+	3.50	6.50	C+	2.50	5.80	C	2.00
35	15DQ5803010044	Bùi Thị Lệ	Viên	Khá	3.07	10	2.68	5.20	D+	1.50	7.40	B	3.00	6.50	C+	2.50	8.40	B+	3.50	8.20	B+	3.50	8.60	A	4.00	6.50	C+	2.50	7.30	B	3.00
36	15DQ5803010045	Đỗ Thị Phú	Yên	Trung bình	2.21	8	2.50	5.50	C	2.00	5.50	C	2.00	5.20	D+	1.50	7.70	B+	3.50	7.50	B+	3.50	7.30	B	3.00	6.00	C+	2.50	4.00	D	1.00
37	15DQ5803010087	Trần Thị Minh	Anh	Khá	2.89	10	2.53	6.90	C+	2.50	6.20	C+	2.50	5.00	D+	1.50	7.40	B	3.00	7.70	B+	3.50	7.90	B+	3.50	7.50	B+	3.50	5.60	C	2.00
38	15DQ5803010088	Lê Ngọc Trang	Đài	Khá	2.89	10	3.06	6.90	C+	2.50	7.20	B	3.00	5.80	C	2.00	8.50	A	4.00	8.00	B+	3.50	9.20	A+	4.00	8.70	A	4.00	4.90	D+	1.50
39	15DQ5803010090	Hồ Thanh	Hải	Trung bình	2.05	8	2.02				3.40	F	0.00	5.30	D+	1.50	7.80	B+	3.50	7.40	B	3.00	6.60	C+	2.50	7.40	B	3.00	2.80	F	0.00
40	15DQ5803010091	Văn Tấn	Hội	Yếu	1.88	8	2.31	5.50	C	2.00	5.00	D+	1.50	5.50	C	2.00	7.40	B	3.00	7.60	B+	3.50	5.70	C	2.00	5.30	D+	1.50	2.10	F	0.00
41	15DQ5803010092	Lê Thị Kim	Huy	Khá	3.11	10	2.69				5.60	C	2.00	7.00	B	3.00	7.30	B	3.00	8.40	B+	3.50	8.80	A	4.00	8.00	B+	3.50	6.10	C+	2.50
42	15DQ5803010096	Nguyễn Văn	Nhiên	Trung bình	2.11	8	2.67	6.80	C+	2.50	6.50	C+	2.50	3.60	F	0.00	8.00	B+	3.50	6.80	C+	2.50	6.70	C+	2.50	7.00	B	3.00	6.30	C+	2.50
43	15DQ5803010097	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	Khá	2.75	10	3.18	7.20	B	3.00	6.70	C+	2.50	7.80	B+	3.50	8.20	B+	3.50	8.20	B+	3.50	8.90	A	4.00	8.00	B+	3.50	3.50	F	0.00
44	15DQ5803010098	Dương Trần Như	Quỳnh	Giỏi	3.43	12	3.26	7.30	B	3.00	7.20	B	3.00	6.40	C+	2.50	9.30	A+	4.00	8.70	A	4.00	9.20	A+	4.00	8.20	B+	3.50	7.50	B+	3.50
45	15DQ5803010100	Trần Kim	Trọng	Khá	3.00	10	3.12	6.10	C+	2.50	6.60	C+	2.50	6.20	C+	2.50	9.20	A+	4.00	8.70	A	4.00	9.50	A+	4.00	7.00	B	3.00	5.80	C	2.00
46	15DQ5803010103	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	Giỏi	3.32	12	2.90	4.90	D+	1.50	6.90	C+	2.50	6.40	C+	2.50	8.50	A	4.00	8.50	A	4.00	9.20	A+	4.00	7.30	B	3.00	7.90	B+	3.50
47	15DQ5803010104	Lâm Thị Thanh	Tuyền	Trung bình	2.43	8	2.24	6.00	C+	2.50	6.70	C+	2.50	4.50	D+	1.50	6.90	C+	2.50	5.80	C	2.00	6.40	C+	2.50	6.50	C+	2.50	7.80	B+	3.50
48	15DQ5803010105	Nguyễn Thị	Xuân	Khá	3.00	10	2.63	6.50	C+	2.50	7.20	B	3.00	4.70	D+	1.50	7.50	B+	3.50	8.20	B+	3.50	8.60	A	4.00	7.50	B+	3.50	7.30	B	3.00
49	15DQ5803010133	Huỳnh Tấn	Lượm	Giỏi	3.50	12	3.27	6.00	C+	2.50	7.00	B	3.00	8.10	B+	3.50	8.50	A	4.00	8.70	A	4.00	9.30	A+	4.00	6.70	C+	2.50	7.80	B+	3.50
50	15DQ5803010020	Lưu Trương Công	Lý	Khá	3.00	10	2.76	6.40	C+	2.50	6.90	C+	2.50	6.70	C+	2.50	8.10	B+	3.50	8.70	A	4.00	8.50	A	4.00	8.00	B+	3.50	5.00	D+	1.50
51	15DQ5803010094	Nguyễn Vũ Kiều	Nga	Giỏi	3.29	12	3.24	8.50	A	4.00	7.40	B	3.00	7.40	B	3.00	7.80	B+	3.50	8.50	A	4.00	9.00	A+	4.00	8.00	B+	3.50	6.80	C+	2.50
52	15DQ5803010022	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Trung bình	2.06	8	2.01	6.60	C+	2.50	6.00	C+	2.50	4.50	D+	1.50	7.80	B+	3.50	7.10	B	3.00	4.70	D+	1.50	7.00	B	3.00	4.50	D+	1.50
53	15DQ5803010023	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	Yếu	1.84	8	2.05	5.60	C	2.00	5.30	D+	1.50	4.30	D	1.00	6.70	C+	2.50	6.20	C+	2.50	3.40	F	0.00	6.00	C+	2.50	6.40	C+	2.50

Tổng HSSV: **53**

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	7	13.21%	TB	14	26.42%
Khá	24	45.28%	Yếu	8	3.77%

Phú Yên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Quỳnh Như